Lịch bằng tiếng Ý

130 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Giorno** A1 /'dʒorno/ il · số nhiều i giorni	Ngày	A1–A2
2	**Anno** A1 /'anno/ l' · số nhiều gli anni	Năm là đơn vị thời gian	A1–A2
3	**Ieri** A1 /'jɛri/	Hôm qua	A1–A2
4	**Oggi** A1 /'ɔddʒi/	Hôm nay	A1–A2
5	**Domani** A1 /do'mani/	Ngày mai	A1–A2
6	**Giorno feriale** B1 /'dʒorno fe'rjale/ il · số nhiều i giorni feriali	Ngày trong tuần	B1–B2
7	**Giorno festivo** A2 /'dʒorno fe'stivo/ il · số nhiều i giorni festivi	Ngày nghỉ lễ chính thức	B1–B2
8	**Festività** B1 /festivi'ta/ la · số nhiều le festività	Ngày lễ	B1–B2
9	**Ponte** B1 /'ponte/ il · số nhiều i ponti	Kỳ nghỉ dài	B1–B2
10	**Vigilia** B1 /vi'dʒilja/ la · số nhiều le vigilie	Đêm trước lễ	B1–B2
11	**Mezza stagione** B1 /'mɛddza sta'dʒone/ la · số nhiều le mezze stagioni	Giữa mùa	B1–B2
12	**Stagione turistica** B1 /sta'dʒone tu'ristika/ la · số nhiều le stagioni turistiche	Mùa du lịch	B1–B2
13	**Lunedì** A1 /lune'di/ il · số nhiều i lunedì	Thứ Hai	A1–A2
14	**Martedì** A1 /marte'di/ il · số nhiều i martedì	Thứ Ba	A1–A2
15	**Mercoledì** A1 /merkole'di/ il · số nhiều i mercoledì	Thứ Tư	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Giovedì** A1 /dʒove'di/ il · số nhiều i giovedì	Thứ Năm	A1–A2
17	**Venerdì** A1 /vener'di/ il · số nhiều i venerdì	Thứ Sáu	A1–A2
18	**Sabato** A1 /'sabato/ il · số nhiều i sabati	Thứ Bảy	A1–A2
19	**Domenica** A1 /do'menika/ la · số nhiều le domeniche	Chủ nhật	A1–A2
20	**Gennaio** A1 /dʒen'najo/ il · số nhiều i gennai	Tháng Một	A1–A2
21	**Febbraio** A1 /feb'brajo/ il · số nhiều i febbrai	Tháng hai	A1–A2
22	**Marzo** A1 /'martso/ il · số nhiều i marzi	Tháng ba	A1–A2
23	**Aprile** A1 /a'prile/ l' · số nhiều gli aprili	Tháng tư	A1–A2
24	**Maggio** A1 /'maddʒo/ il	Tháng năm	A1–A2
25	**Giugno** A1 /'dʒuɲɲo/ il · số nhiều i giugni	Tháng sáu	A1–A2
26	**Luglio** A1 /'luʎʎo/ il	Tháng bảy	A1–A2
27	**Agosto** A1 /a'gosto/ l' · số nhiều gli agosti	Tháng tám	A1–A2
28	**Settembre** A1 /set'tɛmbre/ il · số nhiều i settembri	Tháng chín	A1–A2
29	**Ottobre** A1 /ot'tobre/ l' · số nhiều gli ottobri	Tháng Mười	A1–A2
30	**Novembre** A1 /no'vɛmbre/ il · số nhiều i novembri	Tháng mười một	A1–A2
31	**Dicembre** A1 /di'tʃɛmbre/ il · số nhiều i dicembri	Tháng mười hai	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Primavera** A1 /prima'vɛra/ la · số nhiều le primavere	Mùa xuân	A1–A2
33	**Estate** A1 /es'tate/ l' · số nhiều le estati	Mùa hè	A1–A2
34	**Autunno** A1 /au'tunno/ l' · số nhiều gli autunni	Mùa thu	A1–A2
35	**Inverno** A1 /in'vɛrno/ l' · số nhiều gli inverni	Mùa đông	A1–A2
36	**Quadrimestre** B1 /kwadri'mɛstre/ il · số nhiều i quadrimestri	Thời hạn bốn tháng	C1
37	**Mese** A1 /'meze/ il · số nhiều i mesi	Tháng	A1–A2
38	**Dopodomani** A1 /dopodo'mani/	Ngày kia	A1–A2
39	**L'altro ieri** A2 /'laltro 'jɛri/	Ngày hôm kia	A1–A2
40	**Settimana bianca** B1 /setti'mana 'bjanka/ la · số nhiều le settimane bianche	Tuần lễ trượt tuyết	B1–B2
41	**Settimana corta** B1 /setti'mana 'korta/ la · số nhiều le settimane corte	Tuần ngắn	B1–B2
42	**Prima dell'alba** B1 /'prima del'lalba/	Trước bình minh	B1–B2
43	**Notte fonda** B1 /'nɔtte 'fonda/ la · số nhiều le notti fonde	Đêm khuya khoắt	B1–B2
44	**Ora morta** B2 /'ora 'mɔrta/ l' · số nhiều le ore morte	Giờ vắng khách	B1–B2
45	**Ora di punta** A2 /'ora di 'punta/ l' · số nhiều le ore di punta	Giờ cao điểm	B1–B2
46	**Settimana** A1 /setti'mana/ la · số nhiều le settimane	Tuần	A1–A2
47	**Weekend** A1 /wi'kɛnd/ il · số nhiều i weekend	cuối tuần	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Fine settimana** A1 /'fine setti'mana/ il · số nhiều i fine settimana	Ngày cuối tuần	A1–A2
49	**Giornata** A2 /dʒor'nata/ la · số nhiều le giornate	cả ngày	A1–A2
50	**Mese scorso** A1 /'meze 'skorso/ il · số nhiều i mesi scorsi	Tháng trước	A1–A2
51	**Mese prossimo** A1 /'meze 'prɔssimo/ il · số nhiều i mesi prossimi	Tháng tới	A1–A2
52	**Ritardo** A1 /ri'tardo/ il · số nhiều i ritardi	Sự chậm trễ	A1–A2
53	**Capodanno** A1 /kapo'danno/ il · số nhiều i capodanni	Năm mới	A1–A2
54	**Calendario gregoriano** B2 /kalen'darjo grego'rjano/ il · số nhiều i calendari gregoriani	Lịch Gregory	C1
55	**Calura estiva** B2 /ka'lura e'stiva/ la	Mùa hè nóng bức	C1
56	**Periodicità annuale** C1 /periodiʧi'ta an'nwale/ la	Chu kỳ hàng năm	C1
57	**Solstizio d'estate** B2 /sol'stittsjo de'state/ il · số nhiều i solstizi d'estate	Hạ chí	C1
58	**Solstizio d'inverno** B2 /sol'stittsjo din'vɛrno/ il · số nhiều i solstizi d'inverno	Đông chí	C1
59	**Solstizio** B2 /sol'stittsjo/ il · số nhiều i solstizi	Điểm chí	C1
60	**Mezzogiorno** A1 /meddzo'dʒorno/ il · số nhiều i mezzogiorni	Buổi trưa	A1–A2
61	**Mezzanotte** A1 /meddza'nɔtte/ la · số nhiều le mezzanotti	Nửa đêm	A1–A2
62	**Tramonto** A2 /tra'monto/ il · số nhiều i tramonti	Cảnh mặt trời lặn	A1–A2
63	**Primo giorno** A1 /'primo 'dʒorno/ il · số nhiều i primi giorni	Ngày đầu tiên	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
64	**Ultimo giorno** A1 /'ultimo 'dʒorno/ l' · số nhiều gli ultimi giorni	Ngày cuối cùng	A1–A2
65	**Fine mese** A2 /'fine 'meze/ il · số nhiều i fine mese	Cuối tháng	A1–A2
66	**Sera tardi** A2 /'sera 'tardi/	Buổi tối muộn	A1–A2
67	**Prima mattina** A2 /'prima mat'tina/ la · số nhiều le prime mattine	Sáng sớm	A1–A2
68	**Anniversario** A2 /anniver'sarjo/ l' · số nhiều gli anniversari	Dịp kỉ niệm	A1–A2
69	**Antemeridiano** C1 /antemerid'jano/	Trước buổi trưa	C1
70	**Bruma di ottobre** C1 /'bruma di ot'tɔbre/ la · số nhiều le brume di ottobre	Sương mù tháng Mười	C1
71	**Variabilità mensile** C1 /varjabili'ta men'sile/ la	Biến động hàng tháng	C1
72	**Persistenza settimanale** C1 /persi'stɛntsa settima'nale/ la	Sự kéo dài suốt tuần	C1
73	**Calendario** A1 /kalen'darjo/ il · số nhiều i calendari	Lịch	A1–A2
74	**Lun** A1 /lune'di/ il · số nhiều i lunedì	Thứ Hai viết tắt	A1–A2
75	**Mar** A1 /marte'di/ il · số nhiều i martedì	Thứ 3	A1–A2
76	**Mer** A1 /merkole'di/ il · số nhiều i mercoledì	Thứ Tư viết tắt	A1–A2
77	**Gio** A1 /dʒove'di/ il · số nhiều i giovedì	Thứ Năm viết tắt	A1–A2
78	**Ven** A1 /vener'di/ il · số nhiều i venerdì	Thứ Sáu viết tắt	A1–A2
79	**Sab** A1 /'sabato/ il · số nhiều i sabati	Thứ 7	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**Dom** A1 /do'menika/ la · số nhiều le domeniche	CN	A1–A2
81	**Giorno lavorativo** B1 /'dʒorno lavora'tivo/ il · số nhiều i giorni lavorativi	Ngày làm việc	B1–B2
82	**Anticipo** B1 /an'titʃipo/ l' · số nhiều gli anticipi	Sự sớm hơn dự kiến	B1–B2
83	**Cambio di stagione** B1 /'kambjo di sta'dʒone/ il · số nhiều i cambi di stagione	Sự thay đổi của mùa	A1–A2
84	**Mese corrente** B1 /'meze kor'rɛnte/ il · số nhiều i mesi correnti	Tháng hiện tại	A1–A2
85	**Metà settimana** A2 /me'ta ssetti'mana/ la	Giữa tuần	A1–A2
86	**Inizio settimana** A2 /i'nittsjo setti'mana/ l' · số nhiều gli inizi settimana	Đầu tuần	A1–A2
87	**Metà mese** A2 /me'ta m'meze/ la	Nửa tháng	A1–A2
88	**Inizio anno** A2 /i'nittsjo 'anno/ l' · số nhiều gli inizi anno	Đầu năm	A1–A2
89	**Fuori stagione** B1 /'fwɔri sta'dʒone/	Trái mùa	A1–A2
90	**Alta stagione** A2 /'alta sta'dʒone/ l' · số nhiều le alte stagioni	Mùa cao điểm	A1–A2
91	**Alba** A2 /'alba/ l' · số nhiều le albe	Mặt trời mọc	A1–A2
92	**Notte più lunga** A2 /'nɔtte pju l'luŋga/ la · số nhiều le notti più lunghe	Đêm dài nhất	A1–A2
93	**Pomeridiano** B1 /pomeɾi'djano/	vào buổi chiều	B1–B2
94	**Riunione mensile** B1 /riu'njone men'sile/ la · số nhiều le riunioni mensili	Cuộc họp hàng tháng	B1–B2
95	**Giorno lungo** A2 /'dʒorno 'lungo/ il · số nhiều i giorni lunghi	Ngày dài	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
96	**Notte corta** A2 /'nɔtte 'korta/ la · số nhiều le notti corte	Đêm ngắn	A1–A2
97	**Bassa stagione** A2 /'bassa sta'dʒone/ la · số nhiều le basse stagioni	Mùa thấp điểm	A1–A2
98	**Stagione delle vacanze** A2 /sta'dʒone delle va'kantse/ la · số nhiều le stagioni delle vacanze	Mùa lễ	A1–A2
99	**Settimana lavorativa** B1 /setti'mana lavora'tiva/ la · số nhiều le settimane lavorative	Tuần làm việc	A1–A2
100	**Neve di gennaio** A2 /'neve di dʒen'najo/ la	Tuyết tháng Giêng	A1–A2
101	**Piogge di novembre** A2 /'pjɔddʒe di no'vɛmbre/ la · số nhiều le piogge di novembre	Mưa tháng mười một	A1–A2
102	**Cielo di mezz'agosto** B1 /'tʃɛlo di meddza'gosto/ il · số nhiều i cieli di mezz'agosto	Bầu trời giữa tháng Tám	A1–A2
103	**Giorno più lungo** A2 /'dʒorno pju l'lungo/ il · số nhiều i giorni più lunghi	Ngày dài nhất	A1–A2
104	**Notte più corta** A2 /'nɔtte pju k'korta/ la · số nhiều le notti più corte	Đêm ngắn nhất	A1–A2
105	**Fine d'anno** A2 /'fine 'danno/ la · số nhiều le fini d'anno	Cuối năm	A1–A2
106	**Prenotazione settimanale** B1 /prenotat'tsjone settima'nale/ la · số nhiều le prenotazioni settimanali	Đặt chỗ hàng tuần	A1–A2
107	**Trimestre** B1 /tri'mɛstre/ il · số nhiều i trimestri	Quý	B1–B2
108	**Semestre** B1 /se'mɛstre/ il · số nhiều i semestri	Học kỳ	B1–B2
109	**Biennio** B2 /bi'ɛnnjo/ il · số nhiều i bienni	Giai đoạn hai năm	B1–B2
110	**Decennio** B1 /de'tʃɛnnjo/ il · số nhiều i decenni	Thập kỷ	B1–B2
111	**Secolo** A2 /'sɛkolo/ il · số nhiều i secoli	Thế kỷ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
112	**Ciclo stagionale** B2 /'tʃiklo stadʒo'nale/ il · số nhiều i cicli stagionali	Chu kỳ theo mùa	B1–B2
113	**Cadenza settimanale** B2 /ka'dɛntsa settima'nale/ la · số nhiều le cadenze settimanali	Nhịp điệu hàng tuần	B1–B2
114	**Stagione delle piogge** B1 /sta'dʒone delle 'pjɔddʒe/ la · số nhiều le stagioni delle piogge	Mùa mưa	B1–B2
115	**Stagione secca** B1 /sta'dʒone 'sekka/ la · số nhiều le stagioni secche	Mùa khô	B1–B2
116	**Periodo di prova** B1 /pe'riodo di 'prɔva/ il · số nhiều i periodi di prova	Thời gian dùng thử	B1–B2
117	**Bimestre** B1 /bi'mɛstre/ il · số nhiều i bimestri	Thời hạn hai tháng	B1–B2
118	**Ricorrenza annuale** B2 /rikor'rɛntsa an'nwale/ la · số nhiều le ricorrenze annuali	Sự kiện thường niên	B1–B2
119	**Millennio** B2 /mil'lɛnnjo/ il · số nhiều i millenni	Thiên niên kỷ	B1–B2
120	**Cronologia** B2 /kronolo'dʒia/ la · số nhiều le cronologie	Niên đại	B1–B2
121	**Programmato** B1 /program'mato/	Đã lên lịch	B1–B2
122	**Aggiornamento settimanale** B1 /addʒorna'mento settima'nale/ l' · số nhiều gli aggiornamenti settimanali	Cập nhật hàng tuần	B1–B2
123	**Piano trimestrale** B2 /'pjano trime'strale/ il · số nhiều i piani trimestrali	Kế hoạch hàng quý	B1–B2
124	**Transizione stagionale** B2 /tranzit'tsjone stadʒo'nale/ la · số nhiều le transizioni stagionali	Chuyển đổi theo mùa	B1–B2
125	**Scadenza mensile** B1 /ska'dɛntsa men'sile/ la · số nhiều le scadenze mensili	Hạn chót hàng tháng	B1–B2
126	**Equinozio** B2 /ekwi'nɔttsjo/ l' · số nhiều gli equinozi	Điểm phân	B1–B2
127	**Calendario lunare** B2 /kalen'darjo lu'nare/ il · số nhiều i calendari lunari	Lịch âm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
128	**Rotazione stagionale** B2 /rota'ttsjone stadʒo'nale/ la · số nhiều le rotazioni stagionali	Luân phiên theo mùa	B1–B2
129	**Equinozio di primavera** B2 /ekwi'nɔttsjo di prima'vɛra/ l' · số nhiều gli equinozi di primavera	Xuân phân	B1–B2
130	**Equinozio d'autunno** B2 /ekwi'nɔttsjo dau'tunno/ l' · số nhiều gli equinozi d'autunno	Thu phân	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/157-lich
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639